

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6

## MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn – Loigiaihay.com

|      |       |                       |               |               |       |
|------|-------|-----------------------|---------------|---------------|-------|
| 1. A | 6. C  | 11. D                 | 16. go        | 21. go        | 36. A |
| 2. C | 7. A  | 12. B                 | 17. Some      | 22. watch     | 37. B |
| 3. B | 8. C  | 13. watches           | 18. sporty    | 23. listening | 38. C |
| 4. D | 9. A  | 14. am going to visit | 19. different | 24. chatting  | 39. B |
| 5. B | 10. C | 15. buy               | 20. play      | 35. C         | 40. C |

25. It's about Lan's best friend.

26. It's blue.

27. Because Mi makes her laugh and tells good jokes.

28. Because sometimes Lan doesn't understand everything.

29. Mi cheers her up.

30. Have you ever read that book?

31. The USA had colour TV in 1953.

32. The Eiffel tower is the most famous building in Paris.

33. Ngoc has never been to Ho Chi Minh city before.

34. They often play badminton in their free time.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. A

**Kiến thức:** Phát âm “-c”**Giải thích:**

A. city /'sɪti/

B. career /kə'riə(r)/

C. class /klɑ:s/

D. climb /klaɪm/

Phần gạch chân đáp án A được phát âm là /s/, còn lại được phát âm là /k/.

Đáp án A.

## 2. C

**Kiến thức:** Phát âm “-i”**Giải thích:**

A. film /fɪlm/

B. wish /wɪʃ/

C. high /haɪ/

D. pig /pɪɡ/

Phần gạch chân đáp án C được phát âm là /aɪ/, còn lại được phát âm là /ɪ/.

Đáp án C.

### 3. B

**Kiến thức:** Phát âm “-a”

**Giải thích:**

A. last /læst/

B. Asia /'eɪʒə/

C. racket /'ræktɪt/

D. athlete /'æθli:t/

Phần gạch chân đáp án B được phát âm là /eɪ/, còn lại được phát âm là /æ/.

Đáp án B.

### 4. D

**Kiến thức:** Phát âm “-ch”

**Giải thích:**

A. archery /'ɑ:tʃəri/

B. change /tʃeɪndʒ/

C. watch /wɒtʃ/

D. schedule /'skedʒu:l/

Phần gạch chân đáp án D được phát âm là /k/, còn lại được phát âm là /tʃ/.

Đáp án D.

### 5. B

**Kiến thức:** Câu cảm thán

**Giải thích:**

Cấu trúc lời khen: How + adj + S + to be! = What + (a/an) + adj + N!

– “**How** a nice T-shirt, Hoa!” – “Thank you”.

(“Áo phong đẹp quá Hoa ơi!” - “Cảm ơn bạn”.)

Đáp án B.

### 6. C

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

- “Tôi vừa nhận được một món quà từ mẹ tôi.” - “\_\_\_\_\_”.

A. Thật à?

B. Cảm ơn bạn

C. Chúc mừng nhé

D. Chà

Các phản hồi A, B, D không phù hợp với ngữ cảnh.

Đáp án C.

7. A

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. because S + V: bởi vì

B. but S + V: nhưng

C. and: và

D. so S + V: vì vậy, vì thế

He can't swim **because** he is afraid of water.

(Anh ta không thể bơi vì anh ta sợ nước.)

Đáp án A.

8. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. sport (n): thể thao

B. game (n): trò chơi

C. match (n): cuộc thi đấu, trận đấu

D. sporty (adj): ham mê thể thao, giỏi về thể thao, khỏe mạnh, lực lưỡng

At the weekend, we can play a **match** of badminton or join a football match.

(Vào cuối tuần, chúng ta có thể chơi cầu lông hoặc tham gia một trận bóng đá.)

Đáp án C.

9. A

**Kiến thức:** So sánh hơn nhất

**Giải thích:**

Công thức so sánh hơn nhất: S + to be + the adj-est/ most adj + N.

Tính từ đặc biệt: bad – worse – the worst

This is the **worst** restaurant I have ever known.

(Đây là nhà hàng tệ nhất mà tôi từng biết.)

Đáp án A.

10. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. play (v): chơi

B. go – went: đi

C. do (v): làm, hành động => do aerobics: tập thể dục nhịp điệu

D. go (v): đi

Many girls and women **do** aerobics to keep fit.

(Nhiều cô gái và phụ nữ tập thể dục nhịp điệu để giữ dáng.)

### 11. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. play (v): chơi

B. do (v): làm, hành động

C. make (v): chế tạo, sản xuất

D. go (v): đi => go skiing: đi trượt tuyết

Tạm dịch: Vì ở Việt Nam không có tuyết, chúng ta không thể đi trượt tuyết.

Đáp án D.

### 12. B

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Dấu hiệu: “ever” (từng)

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành dùng để nói về những hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại hoặc có liên hệ hay ảnh hưởng đến hiện tại.

Công thức: S + have/has Ved/V3.

London is one of the most interesting city **I have ever visited**.

(Luân Đôn là một trong những thành phố thú vị nhất tôi từng đến thăm.)

Đáp án B.

### 13. watches

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu: “every night” (mỗi tối); “my father” (bố tôi) là chủ ngữ ngôi ba số ít => động từ chia ở dạng số ít

Cách dùng: Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một hành động hay sự việc mang tính chất chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc một sự thật hiển nhiên hay một hành động diễn ra trong thời gian ở hiện tại.

Công thức: S + V(s/es).

My father **watches** TV every night.

(Bố tôi xem TV mỗi tối.)

Đáp án: watches.

### 14. am going to visit

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Dấu hiệu: “next month” (tháng tới), câu đã xác định thời gian và địa điểm => hành động sẽ xảy ra có dự định trước

Cách dùng: Thì tương lai gần dùng để diễn tả một kế hoạch, dự định cụ thể có tính toán trong tương lai không xa. Tuy nhiên, các hành động trong thì tương lai gần đều có kế hoạch, có mục đích, có dự định cụ thể.

Công thức: S + am/is/are going to V.

**I am going to visit** America next month.

(Tôi sẽ đến thăm Mỹ vào tháng tới.)

Đáp án: am going to visit.

### 15. buy

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Could you + V (nguyên thể)?: Bạn có thể làm gì ... không?

Could you **buy** some postcards for me?

(Bạn có thể mua một số bưu thiếp cho tôi được không?)

Đáp án: buy.

### 16. go

**Kiến thức:** Câu gợi ý/ đề nghị

**Giải thích:**

Shall we + V (nguyên thể)?: Chúng ta sẽ làm gì ... nhé? (Cấu trúc gợi ý, đề nghị ai đó cùng làm)

Shall we **go** cycling this afternoon?

(Chiều nay chúng ta đi đạp xe nhé?)

Đáp án: go.

**Phương pháp:**

Dịch các đáp án:

different (adj): khác nhau

some: một vài

watch (v): xem

sporty (adj): ham mê thể thao, giỏi về thể thao, khỏe mạnh, lực lưỡng

go (v): đi

listening: nghe

do (v): làm, hành động

play (v): chơi

chatting: trò chuyện

### 17. Some

**Kiến thức:** Từ chỉ lượng

**Giải thích:**

some + danh từ đếm được số nhiều/ danh từ không đếm được

Dấu hiệu: trước danh từ số nhiều “students” (học sinh) cần một tính từ hoặc từ định lượng

(17) **Some** students in my school...

(*Một số học sinh trong trường của tôi...*)

Đáp án: Some.

### 18. sporty

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Sau động từ to be “are” cần một tính từ

Some students in my school are very (18) **sporty**.

(*Một số học sinh trong trường của tôi rất thể thao.*)

Đáp án: sporty.

### 19. different

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Trước danh từ “activities” (*hoạt động*) cần một tính từ

They take part in (19) **different** activities after school.

Tạm dịch: Họ tham gia vào các hoạt động khác nhau sau giờ học.

Đáp án: different.

### 20. play

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Do câu chưa có động từ nên vị trí cần điền là một động từ

Some students usually (20) **play** football, table tennis or badminton.

(*Một số học sinh thường chơi bóng đá, bóng bàn hoặc cầu lông.*)

Đáp án: play.

### 21. go

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Do câu chưa có động từ nên vị trí cần điền là một động từ

go + swimming/ jogging: đi bơi/ đi chạy bộ

Others (21) **go** swimming or jogging in the park.

(*Những người khác đi bơi hoặc chạy bộ trong công viên.*)

Đáp án: go.

### 22. watch

**Kiến thức:** Cấu trúc song hành

**Giải thích:**

Cấu trúc song hành: A and B (A, B cùng một dạng thức: danh từ, động từ, tính từ,...)

Dấu hiệu: trước và sau "and" (và) là động từ => vị trí cần điền là động từ

They often go home and (22) **watch** television.

(Họ thường về nhà và xem tivi.)

Đáp án: watch.

**23. listening**

**Kiến thức:** to V/Ving

**Giải thích:**

like + Ving: thích làm gì listen to music: nghe nhạc

Sometimes, they like (23) **listening** to music...

Tạm dịch: Đôi khi, họ thích nghe nhạc...

Đáp án: listening.

**24. chatting**

**Kiến thức:** to V/Ving

**Giải thích:**

Vì trước "or" là Ving "listening" vì vậy vị trí cần điền là một danh động từ.

Sometimes, they like listening to music or (24) **chatting** on the Internet.

(Đôi khi, họ thích nghe nhạc hoặc trò chuyện trên Internet.)

Đáp án: chatting.

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

(17) **Some** students in my school are very (18) **sporty**. They take part in (19) **different** activities after school. Some students usually (20) **play** football, table tennis or badminton. Others (21) **go** swimming or jogging in the park. Some students don't like sports. They often go home and (22) **watch** television. Sometimes, they like (23) **listening** to music or (24) **chatting** on the Internet.

**Tạm dịch bài đọc:**

Một số học sinh trong trường của tôi rất thể thao. Họ tham gia vào các hoạt động khác nhau sau giờ học.

Một số học sinh thường chơi bóng đá, bóng bàn hoặc cầu lông. Những người khác đi bơi hoặc chạy bộ trong công viên. Một số học sinh không thích thể thao. Họ thường về nhà và xem tivi. Đôi khi, họ thích nghe nhạc hoặc trò chuyện trên Internet.

**Bài đọc:**

My name's Lan. My best friend is Mi. She's 12 years old, like me! She has brown hair and brown eyes. Her favourite colour is blue. That's my favourite colour, too. She likes roller skating and cycling in summer. She has a dog called Tuti. I think that's a funny name! Mi is really nice. She is very funny. She makes me laugh a lot. She tells good jokes. Mi helps me in my lessons because sometimes I don't understand everything. We

meet after school and do our homework together. We have a lot of fun. She's a good friend. She's always there for me. She understands my feelings and she cheers me up when I'm sad.

**Tạm dịch bài đọc:**

Tên tôi là Lan. Bạn thân nhất của tôi là Mi. Bạn ấy 12 tuổi, giống như tôi! Bạn ấy có mái tóc và đôi mắt màu nâu. Màu sắc yêu thích của bạn ấy là màu xanh. Đó cũng là màu yêu thích của tôi. Bạn ấy thích trượt patin và đạp xe vào mùa hè. Bạn ấy có một con chó tên là Tuti. Tôi nghĩ đó là một cái tên buồn cười! Mi thực

sự rất tốt. Bạn ấy rất vui tính. Bạn ấy làm cho tôi cười rất nhiều. Bạn ấy kể những câu chuyện cười rất hay. Mi giúp tôi trong học tập vì đôi khi tôi không hiểu hết. Chúng tôi gặp nhau sau giờ học và làm bài tập cùng nhau. Chúng tôi có rất nhiều niềm vui. Bạn ấy là một người bạn tốt. Bạn ấy luôn bên tôi. Bạn ấy hiểu cảm giác của tôi và động viên tôi khi tôi buồn.

25.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

What is the passage about?

(Đoạn văn nói về điều gì?)

**Thông tin:** My name's Lan. My best friend is Mi.

(Tên tôi là Lan. Bạn thân nhất của tôi là Mi.)

Đáp án: **It's about Lan's best friend.**

(Nó nói về người bạn thân nhất của Lan.)

26.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

What is Lan's favourite colour?

(Màu sắc yêu thích của Lan là gì?)

**Thông tin:** Her favourite colour is blue. That's my favourite colour, too.

(Màu sắc yêu thích của bạn ấy là màu xanh. Đó cũng là màu yêu thích của tôi.)

Đáp án: **It's blue./ Her favourite colour is blue.**

(Nó là màu xanh lam./ Màu sắc yêu thích của cô ấy là xanh lam.)

27.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Why does Lan say Mi is funny?

(Tại sao Lan nói Mi vui tính?)

**Thông tin:** She is very funny. She makes me laugh a lot. She tells good jokes.

(Bạn ấy rất vui tính. Bạn ấy làm cho tôi cười rất nhiều. Bạn ấy kể những câu chuyện cười rất hay.)



Đáp án: **Because Mi makes her laugh and tells good jokes.**

(Bởi vì Mi làm cô ấy cười và kể những câu chuyện cười hay.)

**28.**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Why does Mi help Lan in the lessons?

(Vì sao Mi giúp đỡ Lan trong các bài học?)

**Thông tin:** Mi helps me in my lessons because sometimes I don't understand everything.

(Mi giúp tôi trong học tập vì đôi khi tôi không hiểu hết.)

Đáp án: **Because sometimes Lan doesn't understand everything.**

(Bởi vì đôi khi Lan không hiểu được mọi thứ.)

**29.**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

What does Mi do when Lan is sad?

(Mi làm gì khi Lan buồn?)

**Thông tin:** She understands my feelings and she cheers me up when I'm sad.

(Bạn ấy hiểu cảm giác của tôi và động viên tôi khi tôi buồn.)

Đáp án: **Mi cheers her up.**

(Mi làm cô ấy vui lên.)

**30.**

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Dấu hiệu: "ever" (từng)

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành dùng để nói về những hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại hoặc có liên hệ hay ảnh hưởng đến hiện tại.

Công thức: S + have/has Ved/V3. => Dạng câu hỏi: Have/Has S + (ever) + Ved/V3?

Đáp án: **Have you ever read that book?**

(Bạn đã từng đọc cuốn sách đó chưa?)

**31.**

**Kiến thức:** Thì quá khứ quá đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu: "in 1953" (vào năm 1953)

Cách dùng: Thì quá khứ quá đơn dùng để diễn tả hành động, sự việc đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ.

Công thức: S + Ved/bqt.

Đáp án: **The USA had colour TV in 1953.**

(Hoa Kỳ có TV màu vào năm 1953.)

32.

**Kiến thức:** So sánh hơn nhất

**Giải thích:**

Công thức so sánh hơn nhất: S + to be + the adj-est/ most adj + N.

Đáp án: **The Eiffel tower is the most famous building in Paris.**

(Tháp Eiffel là công trình nổi tiếng nhất ở Paris.)

33.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Dấu hiệu: “never” (chưa từng)

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành dùng để nói về những hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại hoặc có liên hệ hay ảnh hưởng đến hiện tại.

Công thức: S + have/has Ved/V3.

Đáp án: **Ngoc has never been to Ho Chi Minh city before.**

(Trước đây, Ngọc chưa từng đến thành phố Hồ Chí Minh.)

34.

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu: “often” (thường xuyên), đứng trước động từ chính.

Cách dùng: Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một hành động hay sự việc mang tính chất chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc một sự thật hiển nhiên hay một hành động diễn ra trong thời gian ở hiện tại.

Công thức: S + V(s/es).

Đáp án: **They often play badminton in their free time.**

(Họ thường chơi cầu lông vào thời gian rảnh rỗi.)

**Bài nghe:**

**A:** Hey Fiona. What are you going to do for your holiday?

**Fiona:** I'm going to go to Milan.

**A:** Awesome. What are you going to do there?

**Fiona:** On the first day, I'm going to visit Branca Tower.

**A:** Okay.

**Fiona:** If I have time, I will visit Milan cathedral too.

**A:** Cool, What about the second day?

**Fiona:** I'm going to visit lake Como.

**A:** Where is that?

**Fiona:** It's 2 hours' drive from Milan.

A: Lovely, so if the weather is bad?

**Fiona:** Hmm, if the weather is bad, I find a cafe and read my book.

A: That sounds nice. When you get home?

**Fiona:** I'll be home on Sunday evening.

A: Okay, have a nice time.

**Tạm dịch:**

A: Này Fiona, Bạn định làm gì cho kỳ nghỉ của mình?

**Fiona:** Tôi sẽ đến Milan.

A: Tuyệt vời. Bạn định làm gì ở đó?

**Fiona:** Vào ngày đầu tiên, tôi sẽ đi thăm tháp Branca.

A: Được rồi.

**Fiona:** Nếu có thời gian, tôi cũng đến thăm nhà thờ lớn Milan.

A: Tuyệt, Còn ngày thứ hai thì sao?

**Fiona:** Tôi sẽ đến thăm hồ Como.

A: Đó là đâu?

**Fiona:** Cách Milan 2 giờ lái xe.

A: Đáng yêu, nếu thời tiết xấu?

**Fiona:** Hmm, nếu thời tiết xấu, tôi tìm một quán cà phê và đọc sách của mình.

A: Nghe hay đấy. Khi nào bạn về đến nhà?

**Fiona:** Tôi về nhà vào tối Chủ nhật.

A: Được rồi, chúc bạn có một khoảng thời gian vui vẻ.

### 35. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Fiona đi nghỉ ở đâu?

A. Luân Đôn

B. Barcelona

C. Milan

**Thông tin:** I'm going to go to Milan.

(Tôi sẽ đến Milan.)

Đáp án: C

### 36. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cô ấy sẽ đi xem gì vào ngày đầu tiên?

A. tháp Branca

B. hồ Como

C. bãi biển

**Thông tin:** On the first day, I'm going to visit Branca Tower.

*(Vào ngày đầu tiên, tôi sẽ đi thăm tháp Branca.)*

Đáp án: A

**37. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cô ấy sẽ đến thăm nơi nào nếu cô ấy có thời gian?

A. cái hồ

B. nhà thờ lớn

C. một quán cà phê

**Thông tin:** If I have time, I will visit Milan cathedral too.

*(Nếu có thời gian, tôi cũng đến thăm nhà thờ lớn Milan.)*

Đáp án: B

**38. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Lái xe đến Hồ Como mất bao lâu?

A. 1 giờ

B. nửa giờ

C. 2 giờ

**Thông tin:** It's 2 hours' drive from Milan.

*(Cách Milan 2 giờ lái xe.)*

Đáp án: C

**39. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Fiona sẽ làm gì nếu thời tiết xấu?

A. ăn kem

B. đọc sách của cô ấy

C. ở trong khách sạn của cô ấy

**Thông tin:** Hmmm, if the weather is bad, I find a cafe and read my book.

*(Hmmm, nếu thời tiết xấu, tôi tìm một quán cà phê và đọc sách của mình.)*

Đáp án: B

**40. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Khi nào cô ấy về nhà?

- A. Sáng Chủ nhật
- B. Tối thứ bảy
- C. Tối Chủ nhật

**Thông tin:** I'll be home on Sunday evening.

(Tôi sẽ về nhà vào tối Chủ nhật.)

Đáp án: C